



Số: 670 /KVN-TC

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 4 năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Về Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý I năm 2022
của Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. HCM.

Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP (PV GAS)

Mã chứng khoán: GAS

Địa chỉ trụ sở chính: PV GAS TOWER, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (028) 37816777. Fax: (028) 37815666 – 37815777.

Loại thông tin công bố: Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý I năm 2022 của Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của PV GAS vào ngày 29/4/2022 tại website <http://www.pvgas.com.vn>, chuyên mục Quan hệ cổ đông/Tài liệu cổ đông/Báo cáo tài chính.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBCKNN (Vụ Quản lý Phát hành Chứng khoán);
- HĐQT TCT (để báo cáo);
- TGĐ TCT (để báo cáo);
- Ban TC, KT;
- Lưu: VT.

**TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Phạm Đăng Nam



VIETNAM NATIONAL OIL AND GAS GROUP
PETROVIETNAM GAS JOINT STOCK CORPORATION
12th – 12ath – 14th & 15th floor, PV GAS Tower, 673 Nguyen Huu Tho Street,
Phuoc Kien Commune, Nha Be District, HCMC
Tel: (84-28) 3781 6777 – Fax: (84-28) 3781 5666 – 3781 5777

Ref: **6 7 0** /KVN-TC

Date: 29/4/2022

DISCLOSURE OF INFORMATION

On the Consolidated financial statements of 1st Quarter 2022

To:

- The State Securities Commission;
- Ho Chi Minh Stock Exchange.

PETROVIETNAM GAS JOINT STOCK CORPORATION (PV GAS)

Security symbol: GAS

Address: PV GAS TOWER, no. 673 Nguyen Huu Tho, Phuoc Kien Commune,
Nha Be District, Ho Chi Minh City.

Telephone: (028) 37816777. Fax: (028) 37815666 – 37815777.

Information disclosure type: Regular.

Content of information disclosure: Consolidated financial statements of 1st
Quarter 2022.

This information was posted on PV GAS website on 29 April 2022 at this link
<http://www.pvgas.com.vn>.

We hereby declare to be responsible for the accuracy and completeness of the
above information.

Attention: 

- As above;
- SSC (The securities public
Offering Management
Department);
- BOD (to report);
- President&CEO (to report);
- Finance, Accounting Division;
- PV GAS: VT.

Organization representative
Party authorised to disclosure information
VICE PRESIDENT




Pham Dang Nam

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM-CTCP**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2022**

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP

3500
TỔNG C
K
ỆT
CÔNG
Ổ PH
-TPH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		57.191.407.495.469	51.394.724.017.298
I. Tiền	110	3	8.648.444.105.639	5.300.330.735.432
1. Tiền	111		2.420.630.928.155	1.395.849.592.442
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.227.813.177.484	3.904.481.142.990
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	25.048.928.654.952	24.799.825.654.952
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		25.048.928.654.952	24.799.825.654.952
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		20.684.169.362.779	16.920.192.497.611
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	12.806.273.131.385	10.598.392.744.659
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		230.324.574.676	413.405.237.823
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	8.339.185.564.876	6.600.033.423.287
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(691.613.908.158)	(691.638.908.158)
IV. Hàng tồn kho	140	8	2.094.568.899.208	3.241.216.225.272
1. Hàng tồn kho	141		2.178.030.297.362	3.324.677.623.426
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(83.461.398.154)	(83.461.398.154)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		715.296.472.891	1.133.158.904.031
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	89.258.190.070	70.496.425.796
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		571.484.775.019	1.011.375.951.717
3. Các khoản phải thu Nhà nước	153	10	54.553.507.802	51.286.526.518
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260+269)	200		27.978.748.208.217	27.373.350.671.266
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		207.977.387.687	187.718.539.786
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		77.932.442.272	70.338.402.093
2. Phải thu dài hạn khác	216		130.044.945.415	117.380.137.693
II. Tài sản cố định	220		17.972.543.138.207	18.098.268.868.761
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	17.567.064.372.462	17.688.043.268.312
- Nguyên giá	222		56.639.115.951.408	56.069.459.929.388
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(39.072.051.578.946)	(38.381.416.661.076)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	405.478.765.745	410.225.600.449
- Nguyên giá	228		596.608.084.093	588.231.701.729
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(191.129.318.348)	(178.006.101.280)
III. Bất động sản đầu tư	230		21.718.563.658	21.934.563.658
- Nguyên giá	231		26.427.782.233	26.427.782.233
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(4.709.218.575)	(4.493.218.575)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.012.851.515.205	4.871.054.316.564
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	5.012.851.515.205	4.871.054.316.564
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	399.368.176.514	400.162.192.660
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		389.368.176.514	390.162.192.660
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		35.000.000.000	35.000.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(25.000.000.000)	(25.000.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.364.289.426.946	3.794.212.189.837
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	4.311.436.331.820	3.744.292.533.015
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		52.853.095.126	49.281.300.688
3. Lợi thế thương mại	269		0	638.356.134
TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		85.170.155.703.686	78.768.074.688.564

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		29.460.831.459.392	26.575.344.013.434
I. Nợ ngắn hạn	310		18.619.859.339.324	16.561.261.573.886
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	6.230.249.927.686	6.630.916.343.590
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		49.958.201.397	104.816.808.984
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	1.104.212.375.161	555.128.960.547
4. Phải trả người lao động	314		390.442.698.981	296.411.234.058
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	5.270.106.346.554	3.858.406.862.854
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.580.022.732.334	2.586.888.884.214
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	1.941.974.795.456	1.470.759.698.318
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	501.538.964.190	484.740.000.000
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		551.353.297.565	573.192.781.321
II. Nợ dài hạn	330		10.840.972.120.068	10.014.082.439.548
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		20.520.692.363	21.600.729.943
2. Phải trả dài hạn khác	337	21	138.531.814.826	114.046.536.416
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	8.113.095.957.168	7.510.120.451.721
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		226.316.521.821	219.007.722.635
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.338.820.412.712	2.145.620.277.655
6. Quỹ phát triển Khoa học công nghệ	343		3.686.721.178	3.686.721.178
B. NGUỒN VỐN (400=410+430)	400		55.709.324.244.294	52.192.730.675.130
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	55.709.324.244.294	52.192.730.675.130
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		19.139.500.000.000	19.139.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		19.139.500.000.000	19.139.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		210.679.541.296	210.679.541.297
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		196.658.562.649	196.658.562.648
4. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		21.053.839.680.240	21.053.839.680.240
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		6.287.318.113	6.287.318.113
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.949.540.186.632	10.487.292.270.016
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10.523.675.386.395	1.959.966.685.399
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.425.864.800.237	8.527.325.584.617
8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		1.152.818.955.364	1.098.473.302.816
TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		85.170.155.703.686	78.768.074.688.564

TP. HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2022

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Thị Hồng Yến

Nguyễn Công Luận

Phạm Đăng Nam

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2022**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	26.689.145.099.068	17.570.501.884.541	26.689.145.099.068	17.570.501.884.541
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	-	3.859.680	-	3.859.680
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		26.689.145.099.068	17.570.498.024.861	26.689.145.099.068	17.570.498.024.861
4. Giá vốn hàng bán	11	27	21.552.667.404.503	14.301.032.879.540	21.552.667.404.503	14.301.032.879.540
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5.136.477.694.565	3.269.465.145.321	5.136.477.694.565	3.269.465.145.321
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	261.502.620.898	263.141.362.020	261.502.620.898	263.141.362.020
7. Chi phí tài chính	22	29	102.138.183.609	55.772.781.462	102.138.183.609	55.772.781.462
Bao gồm: chi phí lãi vay	23		81.978.340.051	52.814.030.559	81.978.340.051	52.814.030.559
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(794.441.420)	(998.758.126)	(794.441.420)	(998.758.126)
9. Chi phí bán hàng	25	30	601.377.719.260	534.099.757.168	601.377.719.260	534.099.757.168
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	351.200.072.952	353.141.885.879	351.200.072.952	353.141.885.879
11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25-26))	30		4.342.469.898.222	2.588.593.324.706	4.342.469.898.222	2.588.593.324.706
12. Thu nhập khác	31	33	41.747.781.007	73.028.891.856	41.747.781.007	73.028.891.856
13. Chi phí khác	32	34	2.826.589.205	24.380.563.441	2.826.589.205	24.380.563.441
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		38.921.191.802	48.648.328.415	38.921.191.802	48.648.328.415
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		4.381.391.090.024	2.637.241.653.121	4.381.391.090.024	2.637.241.653.121
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35	881.047.396.457	578.969.370.943	881.047.396.457	578.969.370.943
17. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		4.991.107.294	833.114.468	4.991.107.294	833.114.468
18. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		3.495.352.586.273	2.057.439.167.710	3.495.352.586.273	2.057.439.167.710
Trong đó:						
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty Mẹ	61		3.428.678.815.555	2.029.677.573.680	3.428.678.815.555	2.029.677.573.680
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		66.673.770.718	27.761.594.030	66.673.770.718	27.761.594.030
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.789	1.058	1.789	1.058

LẬP BIỂU

Đặng Thị Hồng Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Công Luận



KẾ TOÁN GIÁM ĐỐC
TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Đăng Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

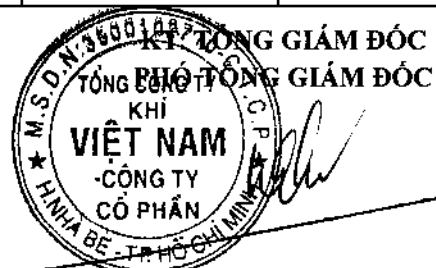
CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4.381.391.090.024	2.637.241.653.121
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	761.903.141.989	791.067.632.562
Các khoản dự phòng	03	174.888.101.735	(535.743.765)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(25.370.597.799)	(5.772.363.790)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(218.056.650.788)	(261.092.833.403)
Chi phí lãi vay	06	81.978.340.051	52.814.030.559
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	5.156.733.425.212	3.213.722.375.284
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(3.610.580.648.623)	(2.740.780.085.818)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	1.103.671.782.397	(315.526.359.383)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	1.762.124.879.532	1.775.794.239.236
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(596.341.213.641)	(25.705.800.531)
Tăng/(Giảm) chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(108.170.786.912)	(44.235.436.822)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(492.407.620.026)	(461.315.925.080)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	104.308.084.152	89.253.311.602
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(126.200.022.927)	(116.522.998.155)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3.193.137.879.164	1.374.683.320.333
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(441.415.240.274)	(1.812.372.847.872)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	(978.400.000.000)	209.823.959.323
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(7.847.860.000.000)	(10.419.101.599.947)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	8.124.428.976.329	10.340.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	143.966.066.603	259.506.505.106
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(999.280.197.342)	(1.422.143.983.390)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	618.701.374.640	1.423.792.108.728
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.325.000.000)	(156.100.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	616.376.374.640	1.267.692.108.728
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	2.810.234.056.462	1.220.231.445.671
Tiền tồn đầu năm	60	5.832.777.735.432	5.237.246.729.402
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	5.432.313.745	99.819.428
Tiền tồn cuối năm	70	8.648.444.105.639	6.457.577.994.501

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đặng Thị Hồng Yến

Nguyễn Công Luận



Phạm Đăng Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2022

1. THÔNG TIN TỔNG QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên - là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 2232/QĐ-DKVN ngày 18/7/2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500102710 cấp lần đầu ngày 17/01/2007.

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16/5/2011, với vốn điều lệ của Tổng công ty là 18.950.000.000.000 VNĐ. (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 16 ngày 05/02/2016, vốn điều lệ là 19.139.500.000.000 VNĐ).

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Tòa nhà PV GAS, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Hoạt động chính

Kinh doanh các sản phẩm khí, và các dịch vụ liên quan đến sản phẩm khí, bao gồm : Thu gom, vận chuyển, tàng trữ khí và sản phẩm khí. Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống chi tiết: Chế biến khí và sản phẩm khí. Bán buôn nhiên liệu lỏng, khí và các sản phẩm liên quan chi tiết: Tổ chức phân phối và kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG Condensate; Xuất nhập khẩu các sản phẩm khí khô, LNG, LPG, Condensate chế biến khí; Tổ chức phân phối, kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG, Condensate.

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan : Tư vấn đầu tư, thiết kế xây dựng công trình công nghiệp cơ khí chế tạo. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình công nghiệp, dân dụng.

Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình, dự án khí và liên quan đến khí. Kinh doanh vật tư, thiết bị, hóa chất trong lĩnh vực chế biến và sử dụng khí và các sản phẩm khí, nhập vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ ngành khí. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê chi tiết: Kinh doanh dịch vụ kho bãi, cảng. Kinh doanh bất động sản. Đầu tư cơ sở hạ tầng hệ thống phân phối sản phẩm khí khô, khí lỏng từ khâu nguồn từ cung cấp đến khâu phân phối bán buôn, bán lẻ.

Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật: Nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực khí, cải tạo công trình khí. Cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực khí, cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa động cơ, lắp đặt thiết bị chuyển đổi cho phương tiện giao thông vận tải và nông lâm ngư nghiệp sử dụng nhiên liệu khí.

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, bao gồm: Dịch vụ vận tải và các phương tiện có sử dụng nhiên liệu khí, vận chuyển sản phẩm khí (kinh doanh dịch vụ vận chuyển các sản phẩm khí).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các công ty con :

- Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam (gọi tắt là “PVGAS LPG”)
- Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “PVGAS D”)
- Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu Khí VN (gọi tắt là “PV Coating”)
- Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “PV Pipe”).
- Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (gọi tắt là CNG).
- Công ty Cổ phần LNG Việt Nam (gọi tắt là LNG).

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ - Tổng công ty Khí Việt Nam – CTCP và báo cáo tài chính của các công ty con do công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày lập báo cáo tài chính. Việc kiểm soát này đạt được khi công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại công ty mẹ và các công ty con là đồng nhất.

Các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa công ty mẹ và công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Hình thức kế toán Tổng công ty áp dụng là hình thức Chứng từ ghi sổ.

2. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng công ty có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ, tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu, chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập trên những cơ sở phù hợp, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương bằng tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tiền gửi ngắn hạn với thời hạn dưới 90 ngày được ghi nhận trong khoản mục các khoản tương đương tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh trong năm bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá mua vào (chuyển khoản) của Ngân Hàng VCB tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch : Đối với những giao dịch đã thực hiện trong kỳ kế toán.

Tỷ giá mua vào (chuyển khoản) của Ngân Hàng VCB : Đối với việc đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ tại ngày khóa sổ lập BCTC.

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) và Công văn hướng dẫn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13/5/2014 của Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 (sáu) tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Theo giá thực tế.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng công ty được lập theo các quy định kế toán hiện hành (48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 do Bộ Tài chính ban hành). Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao nhận thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao cụ thể hàng năm như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	4-25
Máy móc thiết bị	3-20
Phương tiện vận tải	3-12
Thiết bị văn phòng	3-9
Các công trình khí	10-20
TSCĐ khác	3-20

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Đại hội cổ đông hoặc Nhà nước hoặc cổ phần hoá doanh nghiệp, nguyên giá và hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, giá trị còn lại của tài sản và các chi phí có liên quan trực tiếp tới thanh lý tài sản cố định và được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình chủ yếu bao gồm quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính và các tài sản vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời gian quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

Đối với tài sản cố định vô hình được đánh giá lại thì nguyên giá, giá trị khấu hao lũy kế và giá trị còn lại được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại.

Chi phí đầu tư xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản, bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản tiền gửi có kỳ hạn thu hồi trên 3(ba) tháng và dưới 1(một) năm.

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán khi giá chứng khoán hạch toán trên sổ sách lớn hơn giá chứng khoán thực tế trên thị trường.

Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết

Bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có trên báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị tiền thuê đất và các chi phí trả trước dài hạn khác.

Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, các chi phí quảng cáo, sửa chữa với thời hạn từ 1 năm trở lên và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích.

Kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh :

Đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh cho thuê Tòa Nhà PV Gas : Tổng Công ty hạch toán toàn bộ các khoản doanh thu chi phí phát sinh cho hoạt động này vào sổ sách kế toán, cuối kỳ tính toán và nộp các khoản thuế theo quy định của Nhà nước và chia lợi nhuận sau thuế cho các bên Liên doanh. Tuy nhiên, số liệu thể hiện trên Báo cáo tài chính chỉ tính phần sở hữu của Tổng Công ty (70%).

Nguồn vốn và phân phối lợi nhuận.

Nguồn vốn kinh doanh của Tổng công ty bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận sau thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau :

- (a). Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b). Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c). Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d). Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Doanh thu cho thuê diện tích tòa nhà văn phòng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu là phần giá trị chênh lệch giữa khối lượng khí giao nhận thực tế thấp hơn so với lượng khí theo định mức bao tiêu giữa Tổng Công ty với khách hàng. Giá trị này sẽ được bù trừ với phần giá trị sử dụng vượt định mức bao tiêu trong các kỳ tiếp theo.

Các khoản giảm trừ doanh thu là thuế tiêu thụ đặc biệt của mặt hàng Condensate phải nộp phát sinh trong kỳ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2022	01/01/2022
- Tiền mặt	10.688.309.051	5.057.003.224
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.408.942.619.104	1.004.286.387.775
- Tiền đang chuyển	1.000.000.000	386.506.201.443
- Các khoản tương đương tiền (i)	6.227.813.177.484	3.904.481.142.990
Cộng :	8.648.444.105.639	5.300.330.735.432

(i) Các khoản tương đương tiền thể hiện tiền gửi tại các Ngân Hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn (ii):	25.048.928.654.952	25.048.928.654.952	24.799.825.654.952	24.799.825.654.952
Cộng :	25.048.928.654.952	25.048.928.654.952	24.799.825.654.952	24.799.825.654.952

(ii) Khoản tiền gửi tại các Ngân Hàng có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng .

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	31/03/2022	01/01/2022
- Chi tiết các khoản phải thu khách hàng lớn :	7.344.678.186.249	5.777.373.701.680
+ Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam	202.755.373.407	159.532.823.980
+ Cty TNHH Một thành viên Gas Venus	564.028.902.197	388.492.425.466
+ Tổng công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí	464.238.210.191	330.013.157.891
+ Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất Petro Miền Trung	188.674.132.061	197.702.572.535
+ Công ty CP Thương mại dầu khí An Dương	240.597.669.040	10.430.106.993
+ Tổng công ty Điện lực Dầu Khí	3.411.754.965.562	2.960.942.561.950
+ Tổng Công ty tư vấn thiết kế dầu khí - CTCP	129.481.545.035	127.262.332.169
+ VITOL ASIA PTE LTD	1.216.003.089.735	782.888.868.080
+ Doanh nghiệp tư nhân TM-DV-SX Hồng Mộc	175.024.813.331	152.607.749.334
+ Công ty TNHH TM Trần Hồng Quân	155.960.949.038	124.673.253.934
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí AN PHA	596.158.536.652	542.827.849.348
- Phải thu các khách hàng khác	5.461.594.945.136	4.821.019.042.979
Cộng :	12.806.273.131.385	10.598.392.744.659

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2022	01/01/2022
- Dự thu doanh thu bán và vận chuyển khí NCS hai tháng cuối quý	7.765.014.785.020	6.088.852.797.492
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	406.354.552.229	329.761.958.689
- Phải thu công ty CP Phát triển Đô thị Dầu khí liên quan đến hợp đồng xây dựng Bạc Liêu Tower	50.000.000.000	50.000.000.000
- Phải thu khác :	117.816.227.627	131.418.667.106
Cộng :	8.339.185.564.876	6.600.033.423.287

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. NỢ XẤU

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá có thể thu hồi	Giá gốc	Giá có thể thu hồi
+ Công ty cổ phần SX-DV-TM-XD Thành tài - Long An	67.548.491.845	-	67.718.428.941	-
+ Công ty CP phát triển đô thị Dầu Khí	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
+ Tổng Cty tư vấn thiết kế Dầu Khí (PVE)	121.258.112.949	40.877.506.801	121.258.112.949	40.877.506.801
+ Tổng công ty Điện Lực Dầu Khí Việt Nam	1.007.742.182.678	629.241.842.727	1.007.742.182.678	629.241.842.727
+ Công ty cổ phần năng lượng Đất Việt	16.967.776.836	-	16.967.776.836	-
+ Công ty CP hóa dầu và sơ sợi Dầu Khí	46.042.688.142	-	46.042.688.142	-
+ Công ty TNHH MTV Kinh doanh Dầu khí Việt Hải	18.945.600.379	-	18.945.600.379	-
+ Công ty CP Chế tạo giàn khoan Dầu khí	2.842.366.173	-	2.842.366.173	-
+ Công ty CP Kết cấu kim loại và lắp máy Dầu khí	4.860.698.667	-	4.860.698.667	-
+ Công ty TNHH Gốm sứ Mỹ Xuân	11.296.297.196	-	11.296.297.196	-
+ Công ty cổ phần Xây lắp dầu khí 2	4.870.608.031	-	4.870.608.031	-
+ Các đối tượng khác	11.725.958.775	2.367.523.985	11.725.958.775	3.070.746.996
Cộng :	1.364.100.781.671	672.486.873.513	1.364.270.718.767	673.190.096.524

Nợ xấu là những khoản nợ quá hạn thanh toán nhưng khách hàng vẫn chưa thanh toán.

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày lập báo cáo.

8. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường :	154.202.082.973	-	483.695.674.196	-
- Nguyên liệu, vật liệu :	976.717.915.827	(83.461.398.154)	987.478.977.342	(83.461.398.154)
- Công cụ, dụng cụ :	35.966.773.637	-	36.469.639.703	-
- Chi phí SXKD dở dang :	5.703.501.431	-	9.917.814.305	-
- Thành phẩm :	171.467.490.661	-	110.093.604.921	-
- Hàng hóa :	798.319.003.321	-	1.634.757.305.235	-
- Hàng gửi đi bán :	35.653.529.512	-	62.264.607.724	-
Cộng :	2.178.030.297.362	(83.461.398.154)	3.324.677.623.426	(83.461.398.154)

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2022	01/01/2022
- Chi phí mua bảo hiểm :	5.443.910.544	10.518.404.320
- Chi phí quảng cáo, truyền thông	44.898.074.210	23.694.117.264
- Các khoản khác :	38.916.205.316	36.283.904.212
Cộng :	89.258.190.070	70.496.425.796

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***10. CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	31/03/2022	01/01/2022
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	8.891.022.851	8.279.231.766
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	4.417.560.000	4.417.560.000
- Thuế xuất, nhập khẩu	17.555.016.189	17.555.016.189
- Thuế TNDN	20.845.910.028	18.460.793.209
- Thuế nhà đất	2.825.257.533	2.568.925.354
- Các loại thuế khác	18.741.201	5.000.000
Cộng	54.553.507.802	51.286.526.518

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nội dung	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	6.632.044.834.604	5.373.131.683.125	892.616.314.007	396.787.495.157	42.774.879.602.495	56.069.459.929.388
Tăng trong kỳ	175.948.935	191.680.000		6.965.212.981	1.796.652.020.844	1.803.984.862.760
Mua sắm mới	175.948.935	191.680.000		6.041.041.307	722.065.000	7.130.735.242
XDCB (tạm) bán giao (tự làm)					554.449.232.246	554.449.232.246
Phân loại lại				766.305.174	1.241.480.723.598	1.242.247.028.772
Tăng khác				157.866.500		157.866.500
Giảm trong kỳ	133.048.810.394	220.806.222.258	27.060.839.165	1.910.195.060	851.502.773.863	1.234.328.840.740
Thanh lý, nhượng bán				1.752.328.560		1.752.328.560
Phân loại lại	133.048.810.394	220.806.222.258	27.060.839.165			380.915.871.817
Điều chỉnh và khác				157.866.500	851.502.773.863	851.660.640.363
Số dư cuối kỳ này	6.499.171.973.145	5.152.517.140.867	865.555.474.842	401.842.513.078	43.720.028.849.476	56.639.115.951.408
GIÁ TRỊ KHÁU HAO LUY KẾ						
Số dư đầu năm	4.736.471.077.114	3.132.641.245.692	733.442.211.045	339.441.397.705	29.439.420.729.520	38.381.416.661.076
Tăng trong kỳ	104.910.421.661	119.030.192.993	5.456.982.513	12.136.485.786	811.678.743.914	1.053.212.826.867
Trích vào chi phí trong năm	104.910.421.661	73.988.761.476	5.456.982.513	11.246.553.025	554.019.760.588	749.622.479.263
Phân loại lại		45.041.431.517		889.932.761	257.658.983.326	303.590.347.604
Giảm trong kỳ	34.354.376.745		2.815.872.696	1.750.786.912	323.656.872.644	362.577.908.997
Thanh lý, nhượng bán				1.750.786.912		1.750.786.912
Phân loại lại	34.354.376.745		2.815.872.696			37.170.249.441
Điều chỉnh và khác					323.656.872.644	323.656.872.644
Số dư cuối kỳ này	4.807.027.122.030	3.251.671.438.685	736.083.320.862	349.827.096.579	29.927.442.600.790	39.072.051.578.946
Giá trị còn lại tại ngày đầu năm	1.895.573.757.490	2.240.490.437.433	159.174.102.962	57.346.097.452	13.335.458.872.975	17.688.043.268.312
Giá trị còn lại tại ngày cuối kỳ	1.692.144.851.115	1.900.845.702.182	129.472.153.980	52.015.416.499	13.792.586.248.686	17.567.064.372.462

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Nội dung	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng cộng
1	2	3	6	7
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	348.669.597.008	236.827.817.974	2.734.286.747	588.231.701.729
Tăng trong kỳ	34.765.660.000	8.919.363.480	85.518.884	43.770.542.364
Mua trong năm		8.376.382.364		8.376.382.364
Tăng khác	34.765.660.000	542.981.116	85.518.884	35.394.160.000
Giảm trong kỳ	35.394.160.000			35.394.160.000
Thanh lý, nhượng bán				
Giảm khác	35.394.160.000			35.394.160.000
Số dư cuối kỳ này	348.041.097.008	245.747.181.454	2.819.805.631	596.608.084.093
HAO MÒN LUỸ KẾ				
Số dư đầu năm	8.120.816.346	168.985.925.443	899.359.491	178.006.101.280
Tăng trong kỳ	3.197.955.058	14.161.364.920	531.859.858	17.891.179.836
Khấu hao trong năm	368.985.073	11.041.683.689	165.824.815	11.576.493.577
Tăng khác	2.828.969.985	3.119.681.231	366.035.043	6.314.686.259
Giảm trong kỳ	4.767.962.768			4.767.962.768
Thanh lý, nhượng bán				
Giảm khác	4.767.962.768			4.767.962.768
Số dư cuối kỳ này	6.550.808.636	183.147.290.363	1.431.219.349	191.129.318.348
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu năm	340.548.780.662	67.841.892.531	1.834.927.256	410.225.600.449
Số dư cuối kỳ này	341.490.288.372	62.599.891.091	1.388.586.282	405.478.765.745

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/03/2022	01/01/2022
- Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB :	4.932.945.204.782	4.792.767.789.920
+ DA đường ống dẫn khí NCS2-GĐI	288.535.274.772	-
+ DA đường ống dẫn khí NCS2-GĐII	78.978.018.643	505.474.891.100
+ DA đường ống dẫn khí lô B ô Môn	785.001.528.854	785.001.528.854
+ DA kho cảng nhập khẩu LNG Sơn Mỹ	138.013.773.143	138.013.773.143
+ Kho chứa LNG quy mô 1 triệu tấn/năm tại Thị Vải	3.279.719.638.076	2.993.764.596.809
+ DA Đường ống dẫn khí Cá Rồng Đỏ	70.435.976.690	70.435.976.690
+ DA đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sư Tử Trắng	26.036.828.456	26.036.828.456
+ DA đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sao Vàng - Đại Nguyệt	-	48.517.343.123
+ Đường ống dẫn LNG Thị Vải- Phú Mỹ	236.158.130.971	195.624.925.999
+ DA mở rộng, nâng công suất kho chứa LNG 1 triệu tấn/năm tại Thị Vải lên 3 triệu tấn/năm	30.066.035.177	29.897.925.746
- Các công trình khác	79.906.310.423	78.286.526.644
Cộng :	4.724.316.240.433	4.871.054.316.564



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

- Đầu tư vào công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	Tỷ lệ góp vốn	Hoạt động chính
+ CTCP kinh doanh LPG Việt Nam (PVGAS LPG)	Hà Nội	18.726.781	51,31%	Phân phối khí hóa lỏng
+ CTCP phân phối khí Thấp áp Dầu Khí VN (PVGas D)	TP. HCM	45.450.000	50,50%	Phân phối khí thấp áp
+ CTCP Bọc Ống Dầu Khí VN (PV Coating)	Vũng Tàu	11.434.000	52,94%	Dịch vụ bọc ống
+ CTCP sản xuất ống thép Dầu Khí Việt Nam (PV Pipe)	Tiền Giang	183.840.000	99,99%	Sản xuất ống thép
+ CTCP CNG Việt Nam (CNG)	Vũng Tàu	15.120.000	56,00%	Phân phối CNG
+ CTCP LNG Việt Nam (LNG)	TP. HCM	-	51,00%	Phân phối LNG

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	389.368.176.514	(18.367.810.304)	390.162.192.660	(17.573.368.884)
+ Công ty PVGAZROM	58.000.000.000	(18.367.810.304)	58.000.000.000	(17.573.368.884)
+ CTCP kinh doanh khí Miền Nam (PVGas South)	331.368.176.514	-	332.162.192.660	-
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	35.000.000.000	(25.000.000.000)	35.000.000.000	(25.000.000.000)
+ Công ty CP Đầu tư và kinh doanh Tài sản Việt	25.000.000.000	(25.000.000.000)	25.000.000.000	(25.000.000.000)
+ Cty CP xăng dầu Dầu Khí Vũng Áng	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/03/2022	01/01/2022
- Chi phí thuê đất, thuê văn phòng	229.006.082.696	215.340.025.590
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ :	20.681.846.620	26.773.280.387
- Chi phí vỏ bình gas chờ phân bổ	689.159.385.849	622.831.945.698
- Chi phí bảo hiểm	16.391.436.840	36.326.968.113
- Tiền khí cam kết theo bao tiêu	3.168.350.276.280	2.613.817.321.499
- Các khoản khác :	187.847.303.535	229.202.991.728
Cộng	4.311.436.331.820	3.744.292.533.015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Chi tiết các khoản công nợ lớn :	5.546.746.014.359	5.546.746.014.359	5.801.650.403.370	5.801.650.403.370
+ Abu Dhabi National Oil Company (ADNOC)	929.263.657.500	929.263.657.500	781.876.701.600	781.876.701.600
+ Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	54.952.041.533	54.952.041.533	122.240.604.869	122.240.604.869
+ Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	1.056.383.904.874	1.056.383.904.874	847.409.271.143	847.409.271.143
+ Tập Đoàn Dầu Khí	2.027.566.137.095	2.027.566.137.095	2.387.845.437.216	2.387.845.437.216
+ ONGC VIDESE LIMITED	-	-	412.009.151.772	412.009.151.772
+ Liên doanh Việt Nga - Vietsoyepetro	292.966.652.304	292.966.652.304	138.521.387.442	138.521.387.442
+ Rosneft Vietnam B.V.	-	-	320.451.571.289	320.451.571.289
+ SAMSUNG C&T CORPORATION	44.000.206.231	44.000.206.231	21.409.777.039	21.409.777.039
+ SAUDI ARABIAN OIL COMPANY	919.584.217.465	919.584.217.465	769.886.501.000	769.886.501.000
+ PETRON SINGAPORE TRADING PTE LTD	115.680.726.348	115.680.726.348	-	-
+ PETCO TRADING LABUAN CO LTD	106.348.471.009	106.348.471.009	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác :	683.503.913.327	683.503.913.327	829.265.940.220	829.265.940.220
Cộng :	6.230.249.927.686	6.230.249.927.686	6.630.916.343.590	6.630.916.343.590

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	43.718.082.560	473.372.066.464	326.835.325.933	190.254.823.091
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	(4.417.560.000)	297.560.935.147	297.560.935.147	(4.417.560.000)
- Thuế xuất, nhập khẩu	(17.555.016.189)	96.127.493.934	96.127.493.934	(17.555.016.189)
- Thuế TNDN	459.929.433.740	891.296.526.053	492.407.620.026	858.818.339.767
- Thuế thu nhập cá nhân	21.629.103.934	52.680.184.209	48.983.836.161	25.325.451.982
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	(2.568.925.354)	263.312.891	519.645.070	(2.825.257.533)
- Thuế môn bài	-	54.574.818	20.000.000	34.574.818
- Các loại thuế khác	3.107.315.338	1.242.215.763	4.326.019.678	23.511.423
- Các khoản phí, lệ phí, phải nộp khác	-	3.535.836.524	3.535.836.524	-
Cộng :	503.842.434.029	1.816.133.145.803	1.270.316.712.473	1.049.658.867.359

Trong đó :

Phải nộp :	31/03/2022	01/01/2022
- Thuế giá trị gia tăng	199.145.845.942	43.718.082.560
- Thuế TNDN	879.450.938.823	459.929.433.740
- Thuế thu nhập cá nhân	25.357.026.800	21.629.103.934
- Thuế môn bài	3.000.000	-
- Các loại thuế khác	255.563.596	29.852.340.313
Cộng	1.104.212.375.161	555.128.960.547

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2022	01/01/2022
- Trích trước chi phí mua khí, thu gom nén khí	4.347.546.715.538	3.411.809.653.868
- Trích trước chi phí XDCB dở dang	1.938.697.813	2.301.657.081
- Chi phí nhà điều hành Nam Côn Sơn	65.371.608.231	69.802.603.164
- Chi phí lãi vay phải trả	136.656.967.155	132.505.389.342
- Chi phí bảo dưỡng sửa chữa	420.855.772.746	8.688.690.626
- Chi phí quảng cáo	80.357.320.306	67.064.917.905
- Trích trước chi phí mua bình gas	84.845.899.840	97.822.418.545
- Chi phí phải trả khác	132.533.364.925	68.411.532.323
Cộng	5.270.106.346.554	3.858.406.862.854

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2022	01/01/2022
- Công ty CP Địa Ốc Phú Long :	86.224.183.821	85.494.315.526
- Tổng công ty tư vấn Thiết Kế Dầu Khí - CTCP	164.598.095.263	163.204.776.065
- Chênh lệch giá khí trong bao tiêu phải nộp Nhà nước	1.338.512.155.651	956.034.360.099
- Điều chỉnh giảm doanh thu vận chuyển khí NCS năm 2020	-	11.853.156.605
- Phí sử dụng thương hiệu phải trả PVN	107.958.386.671	-
- Cổ tức phải trả	-	869.080.000
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	161.137.171.280
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	244.681.974.050	92.166.838.743
Cộng :	1.941.974.795.456	1.470.759.698.318

20. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn :	-	-	-	-
b/ Nợ dài hạn đến hạn trả :	501.538.964.190	501.538.964.190	484.740.000.000	484.740.000.000
Cộng	501.538.964.190	501.538.964.190	484.740.000.000	484.740.000.000

Khoản nợ dài hạn đến hạn trả có gốc ngoại tệ là 21.000.000 USD.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/03/2022	01/01/2022
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn :	137.867.657.026	113.670.536.416
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	664.157.800	85.940.000
Cộng	138.531.814.826	113.756.476.416

22. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay dài hạn :	8.113.095.957.168	8.113.095.957.168	7.510.120.451.721	7.510.120.451.721
Cộng	8.113.095.957.168	8.113.095.957.168	7.510.120.451.721	7.510.120.451.721

Chi tiết các khoản vay và nợ dài hạn theo Ngân Hàng :

Ngân Hàng	Số tiền	Lịch trả nợ		
		Năm thứ 2	Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	Sau 5 năm
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB)	610.605.100.538	-	305.302.511.071	305.302.589.467
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK)	1.063.022.884.917	-	505.357.598.534	557.665.286.384
Mizuho Bank	2.344.448.136.720	-	1.465.280.085.450	879.168.051.270
Taipei Bank	1.233.808.436.284	-	514.086.848.450	719.721.587.834
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (SEABANK)	799.947.519.281	-	342.834.651.120	457.112.868.161
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu (EXIMBANK)	271.458.306.345	-	116.339.274.150	155.119.032.195
Ngân hàng TMCP Hàng hải (MARITIMEBANK)	134.981.153.954	22.496.858.992	112.484.294.962	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	1.654.824.419.129	330.964.883.826	992.894.651.478	330.964.883.825
Các Ngân Hàng Khác	-	-	-	-
Cộng	8.113.095.957.168	353.461.742.818	4.354.579.915.215	3.405.054.299.136

- Trong các khoản vay dài hạn trên có khoản vay gốc ngoại tệ là : 135.240.199 USD.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a/ Biến động vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	19.139.500.000.000	210.679.541.297	196.658.562.648	21.053.839.680.240	6.287.318.113	10.487.292.270.016	-	1.098.473.302.816	52.192.730.675.130
Bổ sung vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Bán cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	3.428.678.815.555	66.673.770.718	3.495.352.586.273
Phân loại lại giữa các nguồn vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích các quỹ ngoài biểu vốn	-	-	-	-	-	-	(2.814.015.318)	(2.485.984.682)	(5.300.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tặng/Giảm do thay đổi tỷ lệ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tặng/(giảm) khác	-	-	-	-	-	36.383.116.379	-	(9.842.133.488)	26.540.982.891
Số dư cuối kỳ	19.139.500.000.000	210.679.541.297	196.658.562.648	21.053.839.680.240	6.287.318.113	10.523.675.386.395	3.425.864.800.237	1.152.818.955.364	55.709.324.244.294

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

b/ Cổ phiếu

	31/03/2022	01/01/2022
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.913.950.000	1.913.950.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.913.950.000	1.913.950.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.913.950.000	1.913.950.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.913.950.000	1.913.950.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.913.950.000	1.913.950.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

24. CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG

	31/03/2022	01/01/2022
Ngoại tệ các loại :		
- USD	10.725.193	4.452.793
- EUR	29	29

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán khí và vận chuyển khí	26.663.407.478.279	17.527.649.797.920
- Doanh thu cho thuê văn phòng	14.702.387.446	13.254.422.579
- Doanh thu xây lắp và khác	11.035.233.343	29.597.664.042
Cộng	26.689.145.099.068	17.570.501.884.541

26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại	-	3.859.680
Cộng	-	3.859.680

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn bán khí và vận chuyển khí	21.510.011.464.006	14.246.472.045.447
- Giá vốn cho thuê văn phòng	6.148.330.771	6.827.566.908
- Giá vốn xây lắp và khác	36.507.609.726	47.733.267.185
Cộng	21.552.667.404.503	14.301.032.879.540

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	223.251.877.540	236.259.175.376
- Lãi chênh lệch tỷ giá	36.466.690.291	25.113.708.084
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.784.053.067	1.768.478.560
Cộng	261.502.620.898	263.141.362.020

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	81.978.340.051	52.814.030.559
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	19.362.517.727	2.873.736.999
- Chi phí tài chính khác	797.325.831	85.013.904
Cộng	102.138.183.609	55.772.781.462

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng :	441.094.136.784	417.471.959.262
+ Chi phí vận chuyển	215.327.870.195	244.629.606.480
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	26.537.169.125	23.519.257.354
+ Lương nhân viên bán hàng	79.551.561.103	50.328.828.348
+ Chi phí quảng cáo	119.677.536.361	98.994.267.080
- Các khoản chi phí bán hàng khác	160.283.582.476	116.627.797.906
Cộng	601.377.719.260	534.099.757.168

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN :	281.661.934.493	273.597.749.585
+ Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	15.564.087.033	14.044.133.864
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.769.286.248	15.109.753.436
+ Phí sử dụng thương hiệu phải trả cho Tập Đoàn	107.958.386.671	147.709.692.129
+ Chi an sinh xã hội	52.085.990.064	20.760.889.274
+ Chi phí lương nhân viên quản lý	83.471.386.950	75.973.280.882
+ Chi phí phòng chống dịch Covid-19	1.812.797.527	-
- Các khoản chi phí QLDN khác	69.538.138.459	79.544.136.294
Cộng	351.200.072.952	353.141.885.879

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.559.057.547.198	12.056.037.301.174
- Chi phí nhân công	496.943.002.358	422.806.438.717
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	761.903.141.989	791.067.632.562
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và khác	1.687.341.505.170	1.918.363.150.134
Cộng	22.505.245.196.715	15.188.274.522.587

33. THU NHẬP KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	29.850.000	195.454.545
- Tiền nhận bồi thường	10.624.440.420	-
- Thu nhập khác	31.093.490.587	72.833.437.311
Cộng	41.747.781.007	73.028.891.856

34. CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	11.541.648	-
- Chi phí khác	2.815.047.557	24.380.563.441
Cộng	2.826.589.205	24.380.563.441

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	4.381.391.090.024	2.637.241.653.121
Chi phí thuế TNDN hiện hành	881.047.396.457	578.969.370.943
<i>Trong đó:</i>		
Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP	844.257.871.246	564.273.563.937
CTCP Kinh doanh Khí Miền Nam	-	-
CTCP Kinh doanh LPG Việt Nam	751.688.571	1.241.262.325
CTCP Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	22.592.419.760	10.699.007.051
CTCP Bọc ống Dầu khí Việt Nam	1.052.753.946	148.272.983
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	12.392.662.934	2.607.264.647

36. THUYẾT MINH KQKD QUÝ I/2022

CHỈ TIÊU	Quý I năm 2022	Quý I năm 2021	Tỷ lệ so sánh 2022/2021
- Lợi nhuận sau thuế Quý I:	3.495.352.586.273	2.057.439.167.710	170%

Nguyên nhân chủ yếu làm lợi nhuận Quý I/2022 tăng 70% (tương ứng tăng 1.437 tỷ đồng) so với Quý I/2021 là do:

- + Giá dầu Brent bình quân quý I/2022 (102,23USD/thùng) tăng 41,11USD/thùng so với Quý I/2021 (61,12 USD/thùng) tương ứng tăng 67%, làm cho lợi nhuận của PV GAS tăng tương ứng.
- + Sản lượng LPG tiêu thụ Quý I/2022 tăng 19% so với Q1/2021.
- + Sản lượng LPG tiêu thụ Quý I/2022 tăng 19% so với Q1/2021.
- + Các hoạt động khác diễn ra bình thường.

37. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN**Bộ phận theo lĩnh vực địa lý :**

Tổng Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Tổng Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh :

Để phục vụ mục đích quản lý, Tổng Công ty tổ chức các hoạt động kinh doanh theo từng lĩnh vực trên cơ sở các công ty con hoạt động tương đối riêng biệt.

Hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm các bộ phận như sau:

- Hoạt động kinh doanh khí và các sản phẩm khí (gồm có Công ty mẹ, PVGAS LPG, PVGAS D, CNG và LNG);
- Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí: sản xuất ống thép, xây dựng, lắp đặt, sửa chữa các công trình khí (gồm có PV Pipe và PV Coating);

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CTCP

Toà nhà PVGas, 673 Nguyễn Hữu Thọ, H.Nhà Bè,
 Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính Hợp nhất
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Bảng cân đối kế toán tại 31/03/2022:

CHỈ TIÊU	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Loại trừ nội bộ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.591.470.543.125	56.973.562.514	-	8.648.444.105.639
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	24.874.589.654.952	174.339.000.000	-	25.048.928.654.952
Các khoản phải thu ngắn hạn	24.094.626.753.575	47.382.586.352	(3.457.839.977.148)	20.684.169.362.779
Hàng tồn kho	1.888.042.090.502	206.526.808.706	-	2.094.568.899.208
Tài sản ngắn hạn khác	678.932.174.123	36.364.298.768	-	715.296.472.891
Các khoản phải thu dài hạn	209.500.277.561	138.895.251	(1.661.785.125)	207.977.387.687
Tài sản cố định	17.195.740.729.421	1.335.274.507.237	(558.472.098.451)	17.972.543.138.207
Bất động sản đầu tư	21.718.563.658	-	-	21.718.563.658
Tài sản dở dang dài hạn	5.012.134.833.386	716.681.819	-	5.012.851.515.205
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	3.049.921.231.079	-	(2.650.553.054.565)	399.368.176.514
Tài sản dài hạn khác	4.271.810.237.985	55.112.058.506	37.367.130.455	4.364.289.426.946
Tổng tài sản hợp nhất	89.888.487.089.367	1.912.828.399.153	(6.631.159.784.834)	85.170.155.703.686
Nợ phải trả				
Nợ ngắn hạn	21.944.290.760.465	73.188.360.537	(3.397.619.781.678)	18.619.859.339.324
Nợ dài hạn	10.615.143.642.890	398.299.078.286	(172.470.601.108)	10.840.972.120.068
Tổng nợ phải trả hợp nhất	32.559.434.403.355	471.487.438.823	(3.570.090.382.786)	29.460.831.459.392

Kết quả kinh doanh Quý I năm 2022:

CHỈ TIÊU	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu				
Tổng doanh thu thuần	30.757.363.890.648	7.824.994.890	(4.076.043.786.470)	26.689.145.099.068
Doanh thu nội bộ				-
Doanh thu bán ra bên ngoài	30.757.363.890.648	7.824.994.890	(4.076.043.786.470)	26.689.145.099.068
Chi phí kinh doanh	26.552.177.566.036	60.383.040.996	(4.107.315.410.317)	22.505.245.196.715
- Giá vốn hàng bán	25.591.624.548.912	48.216.327.302	(4.087.173.471.711)	21.552.667.404.503
- Chi phí bán hàng	620.578.435.342	-	(19.200.716.882)	601.377.719.260
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	339.974.581.782	12.166.713.694	(941.222.524)	351.200.072.952
Kết quả hoạt động kinh doanh	4.205.186.324.612	(52.558.046.106)	31.271.623.847	4.183.899.902.353
Phân lợi nhuận trong các công ty liên kết				(794.441.420)
Doanh thu hoạt động tài chính				261.502.620.898
Chi phí tài chính				102.138.183.609
Lãi từ hoạt động khác				38.921.191.802
Lợi nhuận trước thuế TNDN				4.381.391.090.024
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				881.047.396.457
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				4.991.107.294
Lợi nhuận sau thuế TNDN				3.495.352.586.273

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***38. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Tổng công ty có các giao dịch và công nợ chủ yếu với các bên liên quan như sau :

Bán hàng :

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
Tổng Cty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	1.081.210.998.498	734.727.825.169
Cơ quan Tập đoàn	672.146.885.570	706.683.282.367
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	2.460.396.842.517	1.135.833.123.845
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	517.847.188.292	109.806.331.466
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	188.897.554.376	140.050.562.833
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	106.236.299.502	5.651.588.562
Tổng công ty Hóa chất và dịch vụ Dầu Khí - CTCP	24.416.706.430	-
Liên doanh Vietsopetro	29.066.553.647	47.537.268.595
Công ty cổ phần kinh doanh khí Miền Nam	610.079.337.784	536.180.658.441

Mua hàng :

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
Tổng Cty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	2.252.979.367	-
Cơ quan Tập đoàn	5.768.253.232.208	4.096.495.280.638
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	130.290.255.588	216.602.148.748
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	1.695.554.126.395	1.235.880.269.463
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	1.334.986.138	-
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	144.240.823.355	232.457.606.760
Công ty CP PVI	3.579.161.003	10.681.300.242
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	146.547.013.229	476.701.904.541
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	1.126.847.666	-
Liên doanh Vietsopetro	445.994.517.875	96.484.590.387
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	1.044.717.426	-
Công ty cổ phần kinh doanh khí Miền Nam	1.711.924.616	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại 31 tháng 03 năm 2022 như sau :

Phải thu khách hàng	Tại 31/03/2022	Tại 01/01/2022
Cơ quan Tập đoàn	202.755.373.407	159.532.823.980
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	286.586.462.201	119.015.926.892
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	3.411.754.965.562	2.960.942.561.950
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	48.392.839.118	42.824.781.520
Tổng Cty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	464.238.210.191	330.013.157.891
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	9.326.159.524	1.623.094.684
Công ty CP Hóa Dầu và Xơ sợi Dầu Khí (PV Tex)	44.648.768.142	46.042.688.142
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	129.481.545.035	127.278.832.169
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí	24.088.781.152	25.453.339.903
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	4.307.913.818	691.570.052
Liên doanh Vietsopetro	-	16.020.790.367
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam	553.266.839.528	641.923.712.397

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	Tại 31/03/2022	Tại 01/01/2022
Trả trước cho người bán		
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty cổ phần (PVMR)	-	1.165.014.668
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	84.011.095.890	103.777.990.516
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	20.670.049.653	-
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí	2.257.960.211	-
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí (PVMTC)	1.792.060.000	1.592.496.460
Liên doanh Vietsopetro	154.519.338.142	154.519.338.142
Phải thu khác		
Cơ quan Tập đoàn	205.018.910.491	832.348.541.820
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	1.556.757.444.392	1.364.868.608.904
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	50.000.000.000	50.000.000.000
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	1.453.870.134	1.453.870.134
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	18.950.499.391	19.199.359.072
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	93.527.025.456	53.097.029.622
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam	6.761.372.118	6.761.372.118
Phải trả người bán		
Cơ quan Tập đoàn	2.027.573.667.841	2.387.845.437.216
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	18.736.776.645	18.736.776.645
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	2.854.174.385	2.702.642.761
Tổng công ty Hóa chất và dịch vụ Dầu Khí - CTCP	2.344.729.097	-
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	-	42.295.003.571
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	1.092.446.975.008	868.294.457.218
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	70.016.889.304	56.189.972.671
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	58.813.859.073	126.596.550.682
Liên doanh Vietsopetro	292.966.652.304	134.253.937.100
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	2.163.534.509	2.181.371.912
Phải trả, phải nộp khác		
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	164.598.095.263	163.204.776.065
Cơ quan Tập đoàn	107.958.386.671	-
Chi phí phải trả		
Cơ quan Tập đoàn	2.432.440.164.894	2.109.745.264.552
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	45.705.450.973	8.053.692.787
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	-	-
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn :		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PVComBank)	1.629.050.000.000	1.294.050.000.000

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CTCP

Toà nhà PVGas, 673 Nguyễn Hữu Thọ, H.Nhà Bè,

Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính Hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2022

LẬP BIỂU



Đặng Thị Hồng Yên

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Công Luận

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Đăng Nam

12710
NG TY
AM
TY
AN
CH